TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM REFINING AND PETROCHEMICAL CORPORATION

Số/*No.*: 6212 /BSR-VPHĐQT
V/v công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Ref: Disclosure of the Reviewed Interim Financial Statements

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 8 năm 2026
Quang Ngai, August 27th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam
Name of company: Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation
- Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
- Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
- Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
- Email: dhcd@bsr.com.vn Website: https://bsr.com.vn

2. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

Contents of disclosure: The reviewed interim Separate financial statements and reviewed interim Consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2026 tại đường dẫn https://bsr.com.vn/bao-cao-tai-chinh.

This information was published on the company's website on August 27th, 2026, at the link https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 452/CV-VPHĐQT/2026

We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full legal responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:
- Như trên (Công bố điện tử);
  As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
  BOD;
- BKS;
  Supervisory Board;
- TGĐ (để b/c);
  President & CEO (to report);
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
  Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
  Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét;
  Reviewed interim Separate financial statements;
- BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét;
  Reviewed interim Consolidated financial statements;
- Giải trình một số nội dung liên quan BCTC 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét.
  Explanation of certain matters related to the Reviewed Interim Financial Statements for H1 2026.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 4300378569 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Mạnh Hùng

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 452/CV-VPHĐQT/2026

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY
LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
(trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Hà Đổng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hội	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên độc lập
Ông Huỳnh Kim Nhân	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2026)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đình Nhật	Trưởng Ban
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên
Ông Giang Xuân Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2026)
Ông Hoàng Ngọc Xuân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2026)

Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đức Hùng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2026)
Ông Bạch Đức Long	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2026)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4300378569 - C.T.
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NGÃI

Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền theo Quyết định số 3208/QĐ-BSR
ngày 09 tháng 8 năm 2025 của Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0243 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Deloitte.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N:0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**91.615.292.994.920**	**70.241.188.970.245**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**6.659.656.664.364**	**7.663.008.773.244**
1.	Tiền	111		574.540.626.747	229.950.087.149
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.085.116.037.617	7.433.058.686.095
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**47.116.384.496.214**	**36.368.006.708.141**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		47.116.384.496.214	36.368.006.708.141
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**19.714.010.954.955**	**13.270.042.757.120**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.544.616.539.343	12.852.830.440.677
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.106.846.437.816	372.048.688.891
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	55.112.370.244	45.163.627.552
4.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		7.435.607.552	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**14.625.509.701.059**	**12.666.909.104.636**
1.	Hàng tồn kho	141		14.746.819.970.707	12.797.925.022.543
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(121.310.269.648)	(131.015.917.907)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**3.499.731.178.328**	**273.221.627.104**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	74.585.473.272	133.709.837.829
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.419.533.418.623	136.125.366.149
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	5.612.286.433	3.386.423.126
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**13.975.325.328.809**	**14.902.038.516.729**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**548.141.960.657**	**548.141.960.657**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	548.106.960.657	548.106.960.657
2.	Phải thu dài hạn khác	215	9	35.000.000	35.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**10.529.428.496.736**	**11.292.196.944.119**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.418.602.103.817	11.159.136.364.391
	- Nguyên giá	*222*		*46.703.986.569.829*	*46.500.223.787.963*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(36.285.384.466.012)*	*(35.341.087.423.572)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	110.826.392.919	133.060.579.728
	- Nguyên giá	*228*		*1.016.894.990.884*	*1.020.751.951.084*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(906.068.597.965)*	*(887.691.371.356)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**2.225.397.947.558**	**2.032.290.022.961**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	2.225.397.947.558	2.032.290.022.961
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**6**	**9.371.358.615**	**9.371.358.615**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		217.016.028.927	217.016.028.927
2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(207.644.670.312)	(207.644.670.312)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**662.985.565.243**	**1.020.038.230.377**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	662.985.565.243	1.020.038.230.377
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**105.590.618.323.729**	**85.143.227.486.974**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**31.026.757.093.066**	**24.630.141.853.109**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**30.177.798.066.215**	**23.773.755.620.339**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.896.714.894.564	11.343.197.092.352
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	164.727.514.024	59.261.681.963
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.504.460.586.803	134.450.068
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	515.548.184.408	1.046.402.553.782
5.	Phải trả người lao động	315		338.835.380.581	475.159.449.255
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	435.807.181.232	46.174.123.858
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		530.242.305	507.514.980
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	64.632.422.532	54.165.348.494
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	12.766.300.000.000	10.504.160.808.529
10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		490.241.659.766	244.592.597.058
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**848.959.026.851**	**856.386.232.770**
1.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	21	848.959.026.851	856.386.232.770
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**22**	**74.563.861.230.663**	**60.513.085.633.865**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.072.996.860.000*	*50.072.996.860.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.597.206.860.028	2.993.536.395.925
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		106.709.914	106.709.914
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.862.571.326.269	7.414.334.911.173
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*2.932.978.982.000*	*2.205.600.277.950*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*15.929.592.344.269*	*5.208.734.633.223*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		30.979.474.452	32.110.756.853
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**105.590.618.323.729**	**85.143.227.486.974**

Nguyễn Thanh Sơn	Đỗ Đức Hùng	Lương Minh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**104.635.924.964.339**	**68.666.547.029.930**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**25**	**104.635.924.964.339**	**68.666.547.029.930**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	86.331.706.800.220	67.267.852.756.335
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**18.304.218.164.119**	**1.398.694.273.595**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	1.112.660.738.906	909.843.148.313
6.	Chi phí tài chính	23	29	529.594.216.807	224.648.575.389
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*175.717.470.011*	*125.906.113.121*
7.	Chi phí bán hàng	25	30	504.401.413.711	345.724.060.034
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	505.762.217.371	316.055.125.650
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**17.877.121.055.136**	**1.422.109.660.835**
10.	Thu nhập khác	31	31	48.636.497.801	30.558.129.050
11.	Chi phí khác	32		81.647.185	139.812.472
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**48.554.850.616**	**30.418.316.578**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**17.925.675.905.752**	**1.452.527.977.413**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.992.963.101.483	206.390.552.614
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**15.932.712.804.269**	**1.246.137.424.799**
	Trong đó:				
15.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		15.930.797.947.229	1.244.383.372.937
15.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.914.857.040	1.754.051.862
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**33**	**3.181**	**211**

Nguyễn Thanh Sơn	Đỗ Đức Hùng	Lương Minh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***17.925.675.905.752***	***1.452.527.977.413***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.074.424.025.848	1.098.640.482.761
	Các khoản dự phòng	03	(9.705.648.259)	126.780.883.846
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.562.587.587	(237.869.762.062)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.055.423.504.573)	(578.827.710.611)
	Chi phí đi vay	06	175.717.470.011	125.906.113.121
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***18.153.250.836.366***	***1.987.157.984.468***
	Tăng các khoản phải thu	09	(9.670.998.696.509)	(2.097.683.910.463)
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.948.894.948.164)	3.917.612.126.628
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.955.050.986.130	(907.168.412.648)
	Giảm chi phí chờ phân bổ	12	416.177.029.691	347.963.297.337
	Chi phí đi vay đã trả	14	(175.796.845.984)	(127.305.443.153)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.795.783.088.698)	(766.663.888)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(139.390.220.947)	(111.851.498.409)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***6.793.615.051.885***	***3.007.957.479.872***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(300.779.272.710)	(424.252.567.186)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	384.500.000	380.790.000
3.	Tiền chi cho vay mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.149.660.000.000)	(24.669.100.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.732.100.000.000	13.969.100.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	726.225.426.709	628.297.898.707
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(9.991.729.346.001)***	***(10.495.573.878.479)***

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay (*)	33	2.262.139.191.471	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay (*)	34	-	(4.510.675.547.247)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.117.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2.262.139.191.471***	***(4.510.685.664.747)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	***(935.975.102.645)***	***(11.998.302.063.354)***
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.663.008.773.244**	**28.994.990.599.830**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(67.377.006.235)	236.719.947.744
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.659.656.664.364**	**17.233.408.484.220**

(*) Nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty có các giao dịch vay và trả vay ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng. Dòng tiền liên quan đến các giao dịch này được trình bày trên cơ sở thuần ở khoản mục lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính nêu trên. Cho mục đích cung cấp thêm thông tin, tiền thu từ đi vay ngắn hạn và tiền trả nợ vay ngắn hạn thuộc các hợp đồng vay có kỳ hạn không quá 03 tháng được trình bày như sau:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Tiền thu từ đi vay	33	85.362.313.059.352	56.703.978.179.752
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.100.173.867.881)	(61.214.653.726.999)
			2.262.139.191.471	**(4.510.675.547.247)**

Nguyễn Thanh Sơn	Đỗ Đức Hùng	Lương Minh Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty", tên trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn), là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008.

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Tổng Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi) cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 50.072.996.860.000 VND.

Ngày 09 tháng 5 năm 2026, Tổng Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam và được Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 18) để cập nhật thay đổi tên của Tổng công ty.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025 với mã chứng khoán là BSR.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Petrovietnam").

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.954 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.946).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam - Trung tâm Đổi mới sáng tạo BSR.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7.625.822.768.599**	**37.186.004.645**	**7.663.008.773.244**
Các khoản tương đương tiền	112	7.395.872.681.450	37.186.004.645	7.433.058.686.095
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**36.135.895.705.509**	**232.111.002.632**	**36.368.006.708.141**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	36.135.895.705.509	232.111.002.632	36.368.006.708.141
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**13.539.339.764.397**	**(269.297.007.277)**	**13.270.042.757.120**
Phải thu ngắn hạn khác	135	314.460.634.829	(269.297.007.277)	45.163.627.552
NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	134.450.068	134.450.068
Phải trả ngắn hạn khác	320	54.299.798.562	(134.450.068)	54.165.348.494

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế của từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Tổng Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định kế toán hiện hành tại thời điểm phát sinh.

Chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng, tự sản xuất bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu	*10 - 20*
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Tổng Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Tổng Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Tổng Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Tổng Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Tổng Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hoạt động theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn ("BSPPT") được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Thuế tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi) ngày 05 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu là các công ty có cùng công ty mẹ là Petrovietnam, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Petrovietnam là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	**608.189.059**	**888.357.375**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**573.932.437.688**	**229.061.729.774**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*249.361.292.510*	*48.638.007.210*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	*141.875.721.661*	*81.937.737.396*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	*85.313.116.025*	*37.039.293.086*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*84.907.320.268*	*48.416.464.645*
Các ngân hàng khác	*12.474.987.224*	*13.030.227.437*
Các khoản tương tương tiền (*)	**6.085.116.037.617**	**7.433.058.686.095**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	*1.507.066.438.357*	*1.406.077.397.246*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*1.309.317.808.219*	*1.910.329.178.145*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	*806.038.356.164*	*2.008.269.747.930*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	*754.157.876.713*	*503.032.191.819*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	*705.582.876.713*	*806.904.394.539*
Các ngân hàng khác	*1.002.952.681.451*	*798.445.776.416*
	6.659.656.664.364	**7.663.008.773.244**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	47.116.384.496.214	47.116.384.496.214	-	36.368.006.708.141	36.368.006.708.141	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*13.786.891.032.099*	*13.786.891.032.099*	-	*13.437.970.713.072*	*13.437.970.713.072*	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	*9.650.672.103.652*	*9.650.672.103.652*	-	*7.258.525.408.650*	*7.258.525.408.650*	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	*4.746.797.486.278*	*4.746.797.486.278*	-	*2.641.885.122.195*	*2.641.885.122.195*	-
Các ngân hàng khác	*18.932.023.874.185*	*18.932.023.874.185*	-	*13.029.625.464.224*	*13.029.625.464.224*	-
	47.116.384.496.214	**47.116.384.496.214**	**-**	**36.368.006.708.141**	**36.368.006.708.141**	**-**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị 2.735.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.735.629.695.509 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi ("MBV"), trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi ("Oceanbank"). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Ngày 27 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty tiếp tục gửi Công văn số 587/BSR-TCKT đến Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và MBV về việc giải tỏa các khoản tiền gửi của Công ty tại MBV trong năm 2026 - 2027. Do MBV là đơn vị được MB (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB và MBV thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	65,54%	205.772.028.927	-	(205.772.028.927)	205.772.028.927	-	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8,52%	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5,00%	4.244.000.000	2.371.358.615	(1.872.641.385)	4.244.000.000	2.371.358.615	(1.872.641.385)
		217.016.028.927	**9.371.358.615**	**(207.644.670.312)**	**217.016.028.927**	**9.371.358.615**	**(207.644.670.312)**

(*) Ngày 22 tháng 02 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ("Tòa án") để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF và Quyết định số 01/QĐ-CĐDN chỉ định Công ty Hợp danh Quản lý và Thanh lý Tài sản Hoàn Cầu làm doanh nghiệp quản lý tài sản, giám sát hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản của BSR-BF. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BSR-BF đang tiếp tục thực hiện thủ tục phá sản theo quy định.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty nhận đầu tư của Tổng Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan chủ yếu	**13.643.865.517.907**	**-**	**9.554.354.250.536**	**-**
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.671.008.966.790	-	4.083.745.033.968	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	1.234.754.947.839	-	466.943.410.616	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	881.276.815.803	-	548.878.467.987	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	707.690.627.712	-	445.391.965.754	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	647.109.775.855	-	383.832.790.750	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	562.428.858.448	-	345.622.051.142	-
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	531.090.391.640	-	417.330.795.784	-
Các khách hàng khác	3.408.505.133.820	-	2.862.609.734.535	-
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**4.900.751.021.436**	**-**	**3.298.476.190.141**	**-**
	18.544.616.539.343	**-**	**12.852.830.440.677**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.106.846.437.816**	**-**	**372.048.688.891**	**-**
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	**403.389.272.916**	**-**	**233.226.639.041**	**-**
BP Singapore Pte. Ltd.	172.995.272.284	-	-	-
W.R.Grace & Co.-Conn	52.810.977.152	-	18.392.153.351	-
Remosa S.R.L	20.566.804.232	-	11.096.441.485	-
EXTAP A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte. Ltd.	-	-	57.240.359.104	-
Mitsui & Co., Ltd.	-	-	28.000.328.953	-
Các đối tượng khác	157.016.219.248	-	118.497.356.148	-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**703.457.164.900**	-	**138.822.049.850**	-
b. Trả trước cho người bán dài hạn	**548.106.960.657**	-	**548.106.960.657**	-
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	-	548.106.960.657	-
	1.654.953.398.473	-	**920.155.649.548**	-

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	**55.112.370.244**	-	**45.163.627.552**	-
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	-	6.198.339.355	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.780.789.513	-	545.840.600	-
Phải thu về cổ tức được chia	280.000.000	-	-	-
Phải thu khác	46.853.241.376	-	38.419.447.597	-
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**22.039.842.167**	-	**37.942.093.700**	-
b. Phải thu dài hạn khác	**35.000.000**	-	**35.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	55.147.370.244	-	**45.198.627.552**	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.468.971.161.091	(25.709.372.646)	3.756.524.176.081	-
Nguyên liệu vật liệu	5.127.348.651.208	(11.927.538.927)	4.783.630.828.423	-
Công cụ, dụng cụ	1.687.450.743.082	-	1.592.958.877.574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.650.292.854.389	(10.362.230.572)	1.267.432.314.237	(52.870.976.023)
Thành phẩm	1.808.209.030.664	(73.311.127.503)	1.397.378.826.228	(78.144.941.884)
Hàng hoá	3.635.763.198	-	-	-
Hàng gửi bán	911.767.075	-	-	-
	14.746.819.970.707	**(121.310.269.648)**	**12.797.925.022.543**	**(131.015.917.907)**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.705.648.259 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: trích lập 126.780.883.846 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**74.585.473.272**	**133.709.837.829**
Bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản	53.269.332.027	58.005.332.522
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	21.316.141.245	75.704.505.307
b. Dài hạn	**662.985.565.243**	**1.020.038.230.377**
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 - TA5	611.762.000.000	943.285.736.948
Chi phí hóa chất xuất dùng	16.879.801.515	36.610.064.745
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	34.343.763.728	40.142.428.684
	737.571.038.515	**1.153.748.068.206**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**6.520.156.748.940**	**39.103.439.324.278**	**254.571.236.134**	**621.243.954.699**	**812.523.912**	**46.500.223.787.963**
Tăng trong kỳ	2.782.714.916	278.005.643.802	7.751.517.507	21.106.266.184	-	309.646.142.409
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.512.528.023	4.648.331.475	10.787.037.036	-	-	24.947.896.534
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(9.598.066.828)	(5.828.490.350)	(32.531.832.738)	-	(49.177.704.609)
(Giảm)/khác	-	(81.653.552.468)	-	-	-	(81.653.552.468)
Số dư cuối kỳ	**6.531.232.677.186**	**39.294.841.680.259**	**267.281.300.327**	**609.818.388.145**	**812.523.912**	**46.703.986.569.829**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**3.964.381.903.631**	**30.650.618.808.192**	**171.806.154.174**	**553.632.737.759**	**647.819.816**	**35.341.087.423.572**
Khấu hao trong kỳ	95.953.568.370	932.409.669.938	9.444.141.688	14.405.217.481	21.360.603	1.052.233.958.080
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(9.598.066.828)	(5.828.490.350)	(32.531.832.738)	-	(49.177.704.609)
Tăng/(giảm) khác	-	(59.044.087.583)	108.799.045	176.077.507	-	(58.759.211.031)
Số dư cuối kỳ	**4.059.116.157.308**	**31.514.386.323.719**	**175.530.604.557**	**535.682.200.009**	**669.180.419**	**36.285.384.466.012**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**2.555.774.845.309**	**8.452.820.516.086**	**82.765.081.960**	**67.611.216.940**	**164.704.096**	**11.159.136.364.391**
Tại ngày cuối kỳ	**2.472.116.519.878**	**7.780.455.356.540**	**91.750.695.770**	**74.136.188.136**	**143.343.493**	**10.418.602.103.817**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 4.802 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 4.761 tỷ VND).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**438.606.719.617**	**549.442.058.962**	**32.703.172.505**	**1.020.751.951.084**
Tăng trong kỳ	-	319.740.000	-	319.740.000
Giảm khác	-	(4.176.700.200)	-	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	**438.606.719.617**	**545.585.098.762**	**32.703.172.505**	**1.016.894.990.884**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**370.360.896.358**	**486.775.209.807**	**30.555.265.191**	**887.691.371.356**
Khấu hao trong kỳ	7.677.124.928	14.275.162.275	237.780.565	22.190.067.768
Tăng khác	-	363.859.041	-	363.859.041
Giảm khác	-	(4.176.700.200)	-	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	**378.038.021.286**	**497.237.530.923**	**30.793.045.756**	**906.068.597.965**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**68.245.823.259**	**62.666.849.155**	**2.147.907.314**	**133.060.579.728**
Tại ngày cuối kỳ	**60.568.698.331**	**48.347.567.839**	**1.910.126.749**	**110.826.392.919**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 567,7 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 549,5 tỷ VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (*)	1.934.911.245.875	1.896.821.467.919
Các công trình khác	290.486.701.683	135.468.555.042
	2.225.397.947.558	**2.032.290.022.961**

(*) Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng (NCMR) Nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất của Tổng Công ty và Quyết định số 968/QĐ-BSR ngày 28 tháng 03 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án NCMR NMLD Dung Quất, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu ("Dự án") được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 968/QĐ-BSR là 36.397 tỷ VND, tương đương 1,49 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 60/40 (cơ cấu này được phê duyệt tại Quyết định số 1779/QĐ-BSR ngày 05 tháng 6 năm 2024). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong năm 2028. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành các công tác thiết kế kỹ thuật tổng thể điều chỉnh (FEED) và đang triển khai hợp đồng EPC cùng các thủ tục triển khai dự án theo quy định.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu		
Idemitsu Gas Production Vietnam Co., Ltd.	1.492.468.538.330	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	1.120.733.050.586	470.845.193.377
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	926.918.588.772	346.422.142.999
Vietsea Company Pte. Ltd.	389.593.960.362	524.958.303.910
Công ty Điều hành chung Thăng Long	249.367.174.083	93.888.704.922
Mitsui & Co., Ltd.	-	1.932.552.508.387
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	797.721.348.452
Các đối tượng khác	335.973.958.962	510.804.596.522
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**9.381.659.623.469**	**6.666.004.293.783**
	13.896.714.894.564	**11.343.197.092.352**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	**107.799.371.840**	**58.670.476.927**
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	46.147.137.792	40.262.181.920
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc	21.587.988.174	1.810.769.010
Công ty cổ phần Tập đoàn Dương Đông	12.912.152.957	1.348.771.010
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hoà Khánh	6.034.820.214	12.081.123.390
Các khách hàng khác	21.117.272.703	3.167.631.597
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**56.928.142.184**	**591.205.036**
	164.727.514.024	**59.261.681.963**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	42.885.230	42.885.230	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.149.698.019	(13.563.528.081)	(13.563.528.081)	1.149.698.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.503.922	30.503.922	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.496.052.356	3.496.052.356
Tiền thuê đất	2.163.335.955	4.321.478.283	3.124.678.386	966.536.058
	3.386.423.126	**(9.168.660.646)**	**(6.942.797.339)**	**5.612.286.433**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	168.932.126.978	2.649.643.830.448	2.813.445.867.295	5.130.090.131
- Thuế GTGT đầu ra	*168.932.126.965*	*319.602.026.644*	*483.404.063.491*	*5.130.090.118*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*13*	*2.330.041.803.804*	*2.330.041.803.804*	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	511.637.334.780	1.507.988.660.634	2.019.625.995.414	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.597.884.016	1.992.932.597.561	1.795.783.088.698	509.747.392.879
Thuế thu nhập cá nhân	7.199.771.147	121.492.905.109	128.692.676.256	-
Thuế nhà thầu	-	10.443.895.675	10.000.793.138	443.102.537
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	227.598.861	-	-	227.598.861
Thuế bảo vệ môi trường	45.807.838.000	13.477.271.000	59.285.109.000	-
Các loại thuế khác	-	3.400.120.000	3.400.120.000	-
	1.046.402.553.782	**6.299.379.280.427**	**6.830.233.649.801**	**515.548.184.408**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả tiền dầu, vật tư phải trả	415.952.765.161	36.514.781.307
Lãi vay phải trả	9.631.802.193	9.659.342.551
Phải trả chi phí vận chuyển	3.241.201.867	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.981.412.011	-
	435.807.181.232	**46.174.123.858**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	23.549.703.987	17.927.629.866
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	5.831.672.688	5.831.672.688
Phải trả ngắn hạn khác	35.251.045.857	30.406.045.940
	64.632.422.532	**54.165.348.494**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**3.102.334.460**	**2.561.186.756**

(i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Tổng Công ty giữ lại khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng để chi trả các khoản chi phí liên quan cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**12.766.300.000.000**	**85.362.313.059.352**	**83.100.173.867.881**	**10.504.160.808.529**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	6.446.300.000.000	47.155.629.187.844	47.754.489.996.373	7.045.160.808.529
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	3.500.000.000.000	13.035.000.000.000	11.595.000.000.000	2.060.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.820.000.000.000	25.171.683.871.508	23.750.683.871.508	1.399.000.000.000
	12.766.300.000.000	**85.362.313.059.352**	**83.100.173.867.881**	**10.504.160.808.529**

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng và có thể rút bằng đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng kí kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định được quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 2,4%/năm đến 7,3%/năm (kỳ trước: từ 2,4%/năm đến 4,2%/năm).

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	856.386.232.770	864.696.192.073
Giảm trong kỳ	(7.427.205.919)	(3.152.394.282)
- Sử dụng quỹ	*(7.427.205.919)*	*(3.152.394.282)*
Số dư cuối kỳ	**848.959.026.851**	**861.543.797.791**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	**31.004.996.160.000**	**12.674.501.930.816**	**106.709.914**	**11.826.112.139.950**	**32.292.091.459**	**55.538.009.032.139**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.244.383.372.937	1.754.051.862	1.246.137.424.799
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(234.293.114.467)	(625.653.144)	(234.918.767.611)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	85.546.575.109	-	(85.546.575.109)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.079.496.936)	(2.079.496.936)
Giảm khác	-	-	-	(64)	-	(64)
Số dư cuối kỳ trước	**31.004.996.160.000**	**12.760.048.505.925**	**106.709.914**	**12.750.655.823.247**	**31.340.993.241**	**56.547.148.192.327**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ này	**50.072.996.860.000**	**2.993.536.395.925**	**106.709.914**	**7.414.334.911.173**	**32.110.756.853**	**60.513.085.633.865**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.930.797.947.229	1.914.857.040	15.932.712.804.269
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	(376.701.162.230)	(910.915.506)	(377.612.077.736)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	2.603.670.464.103	-	(2.603.670.464.103)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(1.502.189.905.800)	(2.135.223.935)	(1.504.325.129.735)
Số dư cuối kỳ này	**50.072.996.860.000**	**5.597.206.860.028**	**106.709.914**	**18.862.571.326.269**	**30.979.474.452**	**74.563.861.230.663**

(*) Phân phối lợi nhuận trong kỳ bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1414/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trong đó trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động và Quỹ thưởng người quản lý 372.170.100.000 VND; trích Quỹ đầu tư phát triển 2.603.670.464.103 VND và chia cổ tức bằng tiền mặt 1.502.189.905.800 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

  Theo Nghị quyết số 3082/NQ-BSR ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng quản trị, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12 tháng 8 năm 2026 và ngày bắt đầu trả cổ tức là ngày 11 tháng 9 năm 2026.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-BSPPT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn ("BSPPT") thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.707.185.697 VND (BSPPT đã tạm trích trong năm 2025 số tiền 4.877.430.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.829.755.697 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 491.762.039 VND và chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 12.756.222.752 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và BSPPT đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 50.072.996.860.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	92,13%	46.130.540.980.000	92,13%
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	7,87%	3.942.455.880.000	7,87%
	50.072.996.860.000	**100%**	**50.072.996.860.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	5.007.299.686
Cổ phiếu phổ thông	*5.007.299.686*	*5.007.299.686*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	5.007.299.686
Cổ phiếu phổ thông	*5.007.299.686*	*5.007.299.686*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.538.186,13	885.473,31
Euro (EUR)	1,56	1,56

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Tổng Công ty có 01 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Tổng Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ (BSR): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;

- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (BSPPT): sản xuất bao bì, quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	105.397.558.447.534	685.903.435.417	(492.843.559.222)	105.590.618.323.729
Tổng Tài sản hợp nhất	**105.397.558.447.534**	**685.903.435.417**	**(492.843.559.222)**	**105.590.618.323.729**
Nguồn vốn				
Nợ phải trả bộ phận	30.883.026.488.547	501.302.317.193	(357.571.712.674)	31.026.757.093.066
Vốn chủ sở hữu bộ phận	74.514.531.958.987	184.601.118.224	(135.271.846.548)	74.563.861.230.663
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	**105.397.558.447.534**	**685.903.435.417**	**(492.843.559.222)**	**105.590.618.323.729**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	85.004.418.533.771	448.563.870.495	(309.754.917.292)	85.143.227.486.974
Tổng Tài sản hợp nhất	**85.004.418.533.771**	**448.563.870.495**	**(309.754.917.292)**	**85.143.227.486.974**
Nguồn vốn				
Nợ phải trả bộ phận	24.536.799.663.095	257.204.261.941	(163.862.071.927)	24.630.141.853.109
Vốn chủ sở hữu bộ phận	60.467.618.870.676	191.359.608.554	(145.892.845.365)	60.513.085.633.865
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	**85.004.418.533.771**	**448.563.870.495**	**(309.754.917.292)**	**85.143.227.486.974**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	104.607.177.138.666	1.285.155.645.346	(1.256.407.819.673)	104.635.924.964.339
Chi phí sản xuất kinh doanh	87.322.037.972.485	1.276.389.073.798	(1.256.556.614.981)	87.341.870.431.302
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	*86.327.039.657.279*	*1.248.921.435.451*	*(1.244.254.292.510)*	*86.331.706.800.220*
- Chi phí bán hàng	*500.139.133.902*	*4.868.701.684*	*(606.421.875)*	*504.401.413.711*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*494.859.181.304*	*22.598.936.663*	*(11.695.900.596)*	*505.762.217.371*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**17.285.139.166.181**	**8.766.571.548**	**148.795.308**	**17.294.054.533.037**
Doanh thu hoạt động tài chính				1.112.660.738.906
Chi phí tài chính				529.594.216.807
Lợi nhuận khác				48.554.850.616
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				**17.925.675.905.752**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.992.963.101.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**15.932.712.804.269**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	68.627.876.732.222	687.192.970.201	(648.522.672.493)	68.666.547.029.930
Chi phí sản xuất kinh doanh	67.900.094.946.558	678.209.852.151	(648.672.856.690)	67.929.631.942.019
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	*67.242.758.465.135*	*662.504.579.355*	*(637.410.288.155)*	*67.267.852.756.335*
- Chi phí bán hàng	*344.429.401.961*	*2.760.701.489*	*(1.466.043.416)*	*345.724.060.034*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*312.907.079.462*	*12.944.571.307*	*(9.796.525.119)*	*316.055.125.650*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**727.781.785.664**	**8.983.118.050**	**150.184.197**	**736.915.087.911**
Doanh thu hoạt động tài chính				909.843.148.313
Chi phí tài chính				224.648.575.389
Lợi nhuận khác				30.418.316.578
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				**1.452.527.977.413**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				206.390.552.614
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**1.246.137.424.799**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu Diesel DO	46.800.029.504.044	29.433.436.437.706
Doanh thu Xăng Mogas 95	28.069.739.188.682	21.847.276.046.411
Doanh thu Jet A1	8.166.038.198.175	4.766.776.491.601
Doanh thu Xăng Mogas 92	7.988.621.533.779	5.088.260.147.612
Doanh thu LPG	4.588.974.780.693	4.053.280.190.200
Doanh thu Polypropylene	2.519.622.426.974	2.115.842.737.611
Doanh thu Xăng sinh học E10	2.219.423.547.282	-
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.602.485.327.611	852.066.484.457
Doanh thu RFCC Naphtha	1.299.780.009.008	-
Doanh thu Jet A-1K	440.001.291.250	-
Doanh thu Diesel DO L-62	217.731.495.685	335.587.272
Doanh thu Xăng Mogas 83	202.232.011.986	-
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	136.833.081.700	204.799.588.760
Doanh thu Xăng sinh học E5	125.712.100.806	190.095.698.259
Doanh thu xăng nền	93.295.228.140	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	97.386.046.193	92.004.259.493
Doanh thu khác	68.019.192.331	22.373.360.548
	104.635.924.964.339	**68.666.547.029.930**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**25.828.345.591.736**	**17.579.119.680.144**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	35.337.141.499.625	27.502.632.772.035
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	24.754.510.737.514	22.936.544.713.664
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	7.551.049.013.916	5.287.582.372.093
Giá vốn hàng bán Jet A1	5.915.710.999.367	4.146.190.304.417
Giá vốn hàng bán LPG	4.506.566.595.192	3.568.172.000.174
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.452.605.851.336	2.513.906.099.005
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E10	2.156.390.412.695	-
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.520.124.634.015	804.744.250.378
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	1.150.855.588.383	-
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	339.382.749.359	-
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 83	170.436.521.788	-
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	163.034.161.967	-
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E5	112.860.510.438	200.229.220.527
Giá vốn hàng bán xăng nền	100.898.099.439	-
Giá vốn Dầu hỏa (KO)	97.806.127.837	176.594.845.434
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.705.648.259)	126.780.883.846
Giá vốn khác	12.038.945.608	4.475.294.762
	86.331.706.800.220	**67.267.852.756.335**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	83.653.459.568.321	64.912.278.791.638
Chi phí công cụ, dụng cụ	79.588.107.782	17.920.257.518
Chi phí nhân công	789.015.015.474	527.680.161.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.424.025.848	1.098.679.500.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.489.810.271.545	1.106.214.466.597
Chi phí khác bằng tiền	265.279.090.591	140.077.880.917
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.705.648.259)	126.780.883.846
	87.341.870.431.302	**67.929.631.942.019**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.055.179.071.702	578.214.077.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.201.667.204	331.349.070.928
Cổ tức được chia	280.000.000	280.000.000
	1.112.660.738.906	**909.843.148.313**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	175.717.470.011	125.906.113.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	353.875.466.651	97.191.035.335
Chi phí tài chính khác	1.280.145	1.551.426.933
	529.594.216.807	**224.648.575.389**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**504.401.413.711**	**345.724.060.034**
Chi phí nhân viên bán hàng	53.908.403.744	34.392.046.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.405.348.712	73.290.122.051
Chi phí vận chuyển bảo hiểm bán sản phẩm	192.434.013.178	163.161.029.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.039.150.756	69.043.123.000
Chi phí khác bằng tiền	63.614.497.321	5.837.739.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**505.762.217.371**	**316.055.125.650**
Chi phí nhân viên quản lý	199.558.611.091	108.075.799.263
Chi phí vật liệu quản lý	376.366.629	348.841.037
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.854.401.301	6.176.453.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.485.202.844	42.977.965.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.094.077.041	42.851.006.013
Chi phí khác bằng tiền	175.393.558.465	115.625.060.409
	1.010.163.631.082	**661.779.185.684**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	24.001.418.132	15.878.403.824
Thu nhập từ được thưởng bồi thường phạt hợp đồng	23.633.375.142	13.469.094.795
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	349.545.454	473.445.455
Thu nhập khác	652.159.073	737.184.976
	48.636.497.801	**30.558.129.050**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	1.989.988.535.941	204.945.907.863
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	2.974.565.542	1.444.644.751
	1.992.963.101.483	**206.390.552.614**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**15.930.797.947.229**	**1.244.383.372.937**
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	2.598.136.032	189.082.019.279
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**15.928.199.811.197**	**1.055.301.353.658**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	5.007.299.686	5.007.299.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.181**	**211**

(*) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý cho năm 2026. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý thì chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và công ty con đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngoài ra, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông trong năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	**1.244.383.372.937**	**1.244.383.372.937**
- Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	-	189.082.019.279
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.244.383.372.937**	**1.055.301.353.658**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.100.499.616	5.007.299.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**401**	**211**

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Tổng Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2026, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo thỏa thuận đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chủ chốt

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25.828.345.591.736**	**17.579.119.680.144**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.802.953.202.609	14.658.769.984.846
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.087.921.688.741	2.271.729.961.758
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	466.885.683.825	459.099.883.886
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	175.418.006.943	141.757.867.718
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	177.829.008.591	47.598.345.574
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	113.387.608.910	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.522.139.500	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.313.350.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	748.168.051	109.090.908
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	150.224.074	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	65.454.546	54.545.454
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	151.055.946	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**66.196.248.292.124**	**37.631.699.689.063**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	32.314.512.506.927	20.087.400.052.157
PVOil Singapore Pte. Ltd.	14.211.378.177.359	10.126.503.014.096
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	8.833.077.516.343	2.516.239.072.805
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 15-1)	6.780.137.235.654	-
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01 & 02)	1.864.250.286.554	1.954.608.095.958
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	835.643.893.027	687.093.811.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	262.225.773.071	128.983.334.931
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	185.710.994.418	169.169.488.327
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	168.126.904.178	154.412.054.471
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	135.955.614.418	7.154.773.435
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	132.829.073.675	87.959.351.846
Công ty TNHH PVChem - CS	74.102.558.325	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	60.407.252.284	4.797.958.653
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	50.678.665.222	-
Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)	46.363.656.924	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	42.556.532.580	22.197.359.053
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí – Chi nhánh Hồ Chí Minh - Lô 01/97&02/97	39.220.923.595	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	33.601.285.039	25.625.043.938

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.331.758.500	17.832.823.600
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	19.840.873.372	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	18.213.713.445	12.595.639.443
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01/97 & 02/97)	12.963.746.524	59.944.653.553
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.310.554.616	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.162.687.722	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	9.065.132.030	6.185.454.862
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVCHEM	8.141.835.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	6.178.518.520	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	3.005.332.109	-
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	2.724.440.163	281.391.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.243.333.333	5.876.712
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.789.200.000	889.200.000
Trường Đại học Dầu khí	1.415.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.394.639.739	487.844.447
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	260.344.125	2.030.735.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	180.000.000	1.450.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Trung	140.000.000	7.864.082.672
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí	108.333.333	280.000.000
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	-	1.543.132.868.526
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	4.633.775.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	960.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	843.265.750
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	96.066.921
Trường Cao đẳng dầu khí	-	42.000.000

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	32.267.191.287.649	20.042.622.974.691
- Giá trị dầu thô mua ủy thác	40.418.420.063	35.306.830.380
- Các khoản ủy thác khác	6.902.799.215	9.470.247.086
	32.314.512.506.927	**20.087.400.052.157**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức công bố		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.383.916.229.400	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Bùi Ngọc Dương	1.758.590.000	815.091.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.720.093.000	781.891.000
Ông Nguyễn Văn Hội	924.656.000	746.991.000
Ông Hà Đồng	1.397.570.000	721.791.000
Ông Khương Lê Thành	1.460.385.600	726.171.000
Ông Hạng Anh Minh	912.156.000	697.391.000
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	1.290.470.000	200.403.000
Ông Lê Đức Quang	500.980.000	-
Ông Huỳnh Kim Nhân	497.980.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Việt Thắng	(*)	(*)
Ông Nghiêm Đức Dương	1.406.728.000	706.501.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	1.415.785.200	709.471.000
Ông Mai Tuấn Đạt	1.421.069.600	707.111.000
Ông Trần Thái Bảo	1.412.574.000	661.291.000
Ông Lê Mạnh Hùng	1.277.482.000	3.545.000
Ông Lương Minh Hải	1.280.470.000	-
Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.391.288.800	709.936.400
Ông Hoàng Ngọc Xuân	680.998.000	585.791.000
Bà Vũ Lan Phương	203.800.000	99.300.000
Ông Giang Xuân Tiến	379.853.000	-
Kế toán trưởng		
Ông Đỗ Đức Hùng	352.995.000	-
Ông Bạch Đức Long	1.032.361.000	681.491.000

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**4.900.751.021.436**	**3.298.476.190.141**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.074.173.613.299	2.670.172.076.906
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	538.280.098.059	470.090.343.390
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	164.907.936.922	109.235.335.217
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	71.400.535.374	18.556.846.599

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	49.756.426.194	28.649.308.699
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.313.350.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	817.270.020	1.219.700.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	101.585.115	183.218.189
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	206.453	179.625
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	362.600.714
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	-	6.580.642
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**703.457.164.900**	**138.822.049.850**
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	342.003.285.375	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	159.056.977.060	28.969.438.057
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	111.558.772.224	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	31.678.999.957	52.910.864.846
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	26.226.655.705	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.131.380.343	9.899.555.712
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.415.207.161	15.793.827.660
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.144.733.499	6.483.351.701
Công ty TNHH PVChem - CS	4.751.793.420	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	320.016.956	136.416.956
Viện Dầu khí Việt Nam	884.644.200	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	280.599.000	-
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	4.100.000	1.178.370.270
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	21.176.906.670
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	2.273.317.978
Phải thu ngắn hạn khác	**22.039.842.167**	**37.942.093.700**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	280.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	15.008.994	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	46.403.903	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	16.243.664.430
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**56.928.142.184**	**591.205.036**
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	47.468.433.533	218.234.643
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.459.708.651	372.970.393
Phải trả ngắn hạn khác	**3,102,334,460**	**2,561,186,756**
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	500.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	122.837.818	116.690.114
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	124.500.000	169.500.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	100.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVCHEM	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	33.000.000	33.000.000
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	36.000.000	11.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	17.000.000	77.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**9.381.659.623.469**	**6.666.004.293.783**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.907.262.686.211	3.073.862.904.921
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	2.533.329.615.138	1.206.137.578.508
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 15-1)	1.050.520.446.589	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	340.940.506.753	207.902.302.462
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	154.081.725.463	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	83.866.384.870	66.828.864.595
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	65.185.866.134	188.315.525
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	54.732.958.440	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	45.839.256.349	21.508.049.676
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	31.579.972.691	51.418.124.750
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	26.387.284.589	30.618.259.462
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.917.637.606	21.982.100.132
Công ty TNHH PVCHEM-CS	10.368.607.920	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.558.130.928	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuận Công nghiệp PVCHEM	8.793.181.800	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh - Lô 01/97&02/97	8.023.765.225	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.090.574.406	10.748.294.721
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	4.706.389.107	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.624.095.870	8.634.101.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.388.314.250	2.068.644.270
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	1.784.272.460	39.671.960

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trường Đại học Dầu khí	1.415.000.000	585.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.405.009.584	168.583.707
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	922.752.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	807.600.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	281.171.655	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01 & 02)	247.417.736	2.490.005.681
PVOil Singapore Pte. Ltd.	220.552.683	1.890.530.226.647
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí	198.000.000	301.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	148.861.130	41.238.984
Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	31.585.882	-
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	-	33.117.294.437
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	-	10.963.522.800
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)	-	8.836.833.445
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01/97 & 02/97)	-	6.659.915.542
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	5.674.303.224
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	3.220.557.294
Viện Dầu khí Việt Nam	-	746.000.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	-	486.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	246.600.000

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng theo quy định của pháp luật hiện hành trong trường hợp không được gia hạn thời gian sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy sản xuất bao bì PolyPropylene, một số khu đất tại tỉnh Quảng Ngãi nơi Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh và các tài sản thuê khác. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 100.262.507.815 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 18.028.519.145 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Chi phí đi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 9.631.802.193 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 11.330.870.887 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 591.591.090.110 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 182.342.258.875 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Nguyễn Thanh Sơn	**Đỗ Đức Hùng**	**Lương Minh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026